

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019
(Cập nhật ngày 11/6/2019)

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở

Tên trường: Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng
Địa chỉ: Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
Website: <http://smp.udn.vn/>
Mã trường: DDY
Email: daotao@smp.udn.vn
Điện thoại: 0236.399.0461

Khoa Y Dược trực thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1154/QĐ-TCCB ngày 16/3/2007 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng, với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ y tế trong các bệnh viện và các cơ sở y tế; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y - dược.

Với *tâm nhìn* “Phát triển Khoa Y Dược - ĐHĐN thành Trường Đại học Y Dược - ĐHĐN với các chương trình đào tạo tiên tiến, đa ngành, đa bậc học, đa lĩnh vực; Phát triển Trung tâm Y khoa - ĐHĐN thành Bệnh viện Trường Đại học Y Dược - ĐHĐN hiện đại, kỹ thuật cao” và *sứ mệnh* “là nơi đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân; là động lực quan trọng cho sự phát triển nguồn nhân lực y tế của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước”. Tiếp tục liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước, đào tạo các ngành Y khoa, Răng Hàm Mặt, Điều dưỡng, Dược học,... nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng của lực lượng lao động.

Thời gian qua, Khoa đã xây dựng tốt mối quan hệ với các Bệnh viện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như: Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện C, Bệnh viện Phụ sản - Nhi, Bệnh viện Ung thư, Bệnh viện Quân Y C17, Bệnh viện Vĩnh Đức, Bệnh viện Hải Châu.... Nhờ vậy, sinh viên có nhiều điều kiện thuận lợi hơn trong việc học tập lâm sàng tại bệnh viện, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, ngoài mối quan hệ với Tổ chức Y tế thế giới, Khoa đã mở rộng các mối quan hệ với Trường Đại học Ludwig - Maxilians (Đức), hàng năm trường này tổ chức khóa học ngắn hạn tại Đức và TP. Hồ Chí Minh cho giảng viên Khoa Y Dược, Đại học Nantes (Pháp) tạo điều kiện cho các giảng viên học Thạc sĩ, “forever learning foundation” hàng năm ưu tiên ứng cử viên là giảng viên Khoa Y Dược học tập tại Úc 3 tháng. Bên cạnh đó, Khoa còn liên kết, hợp tác với các trường đại học trên thế giới như Đại học Aston (Anh), Đại học Ubon Ratchathani (Thái Lan)

cũng như Tổ chức Deviemed (Đức), Đại học Kobé (Nhật Bản),... nhằm phát triển đội ngũ, tăng sức mạnh của Khoa, qua đó đã thể hiện được tiềm năng là một trong những cơ sở đào tạo chất lượng của cả nước.

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	ĐH						CĐSP	
	GD chính quy				GDTX		GD chính quy	GDTX
	NCS	CH	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ		
Nhóm ngành VI			989					
Tổng	0	0	989	0	0	0	0	0

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển (dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia)	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2017		x	
2	Năm tuyển sinh 2018		x	

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Y khoa	7720101		201		100	115	
Toán, Hóa học, Sinh học	B00			26.25			22.15
- Điều dưỡng	7720301		26		50	40	
Toán, Hóa học, Sinh học	B00			22.5			18.15
- Răng-Hàm-Mặt	7720501		70		40	37	
Toán, Hóa học, Sinh học	B00			25.5			22.05
- Dược học	7720201		52		60	53	
Toán, Hóa học, Sinh học	B00			25.25			21.45
Toán, Hoá, Vật lý	A00						21.8
Nhóm ngành VII							
Tổng			350	349	250	245	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Ghi chú: Xét tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia. Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Khoa Y Dược phải có điểm xét tuyển quy về thang điểm 30.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh 2019:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
			Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	Các ngành đào tạo đại học									
1.1	Y khoa	7720101	100	0	B00					
1.2	Điều dưỡng	7720301	50	0	B00					
1.3	Răng-Hàm-Mặt	7720501	40	0	B00					
1.4	Dược học	7720201	60	0	B00 A00					
	Tổng		250	0						

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, Khoa Y Dược – Đại học Đà Nẵng sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển vào Khoa.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II
I	KHOA Y DƯỢC	DDY	250					

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II
1	Y khoa	7720101	100	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa	x	x
2	Điều dưỡng	7720301	50	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa	x	x
3	Răng-Hàm-Mặt	7720501	40	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa	x	x
4	Dược học (tổ hợp B00)	7720201 B	30	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa	x	x
5	Dược học (tổ hợp A00)	7720201 A	30	1. Toán + Hóa học + Vật lý	1. A00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa, Vật lý		

Ghi chú: Các ngành có đăng ký tuyển sinh kỳ II (tháng 11,12/2019) chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Kỳ I: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Kỳ II: tháng 11, 12 năm 2019 đối với các ngành đăng ký tuyển kỳ II và còn chỉ tiêu.

2.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

Đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019: Thí sinh đăng ký cùng lúc đăng ký dự thi THPT quốc gia. Đối với các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh đăng ký trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc đăng ký trực tiếp tại Ban Đào tạo – Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Tp. Đà Nẵng.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Nguyên tắc chung: Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào nhiều cơ sở đào tạo khác nhau của ĐHQĐ. Khi đăng ký xét tuyển vào 1 cơ sở đào tạo, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ chính quy hiện hành.

2.8.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) quốc tế:

Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế các môn Toán học; Sinh học; Hóa học, Vật lý và các lĩnh vực sáng tạo KHKT: Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyển dịch được tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Khoa. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng không hạn chế, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Xét giải HSGQT các năm: 2017, 2018, 2019.

2.8.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba cấp quốc gia:

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Giải học sinh giỏi các năm: 2017, 2018, 2019;

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành;

- Xét tuyển: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải sẽ xét đến điểm thi trung bình của kỳ thi THPT.

- Các ngành xét tuyển thẳng:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Toán học; Sinh học; Hóa học	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	
2	Vật lý	Dược học	7720201	

2.8.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia:

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Giải thuộc các năm: 2017, 2018, 2019;

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành;

- Xét tuyển: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải sẽ xét đến điểm thi trung bình của kỳ thi THPT.

- Các ngành xét tuyển thẳng:

TT	Lĩnh vực thi Sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyển dịch	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

2.8.4. Các trường hợp xét tuyển thẳng khác

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHQĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

2.8.4.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

2.8.4.2. Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

2.8.4.3. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng, có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền.

2.8.4.4. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học PT dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú). Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào các trường đại học, cao đẳng hoặc khoa trực thuộc ĐHĐN. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu, những thí sinh còn lại nếu có nguyện vọng thì được xét về học tại Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại trung bình được xét tuyển thẳng vào Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

2.8.4.5. Thí sinh là người nước ngoài.

2.8.5. Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà ĐKXT vào ngành khác:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia (HSGQG) và cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia (KHKTQG) thuộc các năm: 2017, 2018, 2019 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được đăng ký ưu tiên xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác. Các thí sinh được cộng thêm điểm (vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30): giải nhất được cộng 2 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm. Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm thi trung bình của kỳ thi THPT.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Theo Nghị định 86/NĐ-CP mức thu học phí đối với năm học 2019-2020 là 1.300.000 đồng/ tháng/ sinh viên.

Như vậy: 01 học kỳ : 6.500.000 đồng → 01 năm học là : 13.000.000 đồng.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website của trường: <http://smp.udn.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Thị Hà	Tổ phó Tổ Đào tạo	0363236999	ntha@smp.udn.vn
2	Phạm Đức Thiện	Chuyên viên	0979552214	pdthien@smp.udn.vn
3	Nguyễn Thành Nam	Giảng viên	0947474369	ntnam@smp.udn.vn

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định)...

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 23000 m²;
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 8127 m²/ sinh viên.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Cơ sở thực hành của Khoa có hơn 20 cơ sở trong đó có Trung tâm Y Khoa – Đại học Đà Nẵng, Bệnh viện Đà Nẵng, Bệnh viện C Đà Nẵng, Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng, Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng, Bệnh viện Quân Y 17 Đà Nẵng, Bệnh viện Chính hình và PHCN Đà Nẵng, Bệnh viện Phục hồi Chức năng Đà Nẵng, Bệnh viện Y học Cổ truyền Đà Nẵng, Bệnh viện Phụ nữ Đà Nẵng, Trung tâm Răng Hàm Mặt Đà Nẵng, Bệnh viện Mắt Đà Nẵng, Trung tâm Pháp Y Tp. Đà Nẵng, Bệnh viện Phổi Đà Nẵng, Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng, Bệnh viện Hải Châu Đà Nẵng, Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng, Trung tâm Y tế Quận Sơn Trà, Trung tâm Y tế Quận Ngũ Hành Sơn, Công ty Cổ phần Dược Danapha, Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Đà Nẵng, Trung tâm kiểm nghiệm thành phố Đà Nẵng, Trung tâm Y tế Dự phòng Thành phố Đà Nẵng.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Giải phẫu bệnh – Mô phôi	Máy cắt vi phẫu; Kính hiển vi truyền hình (kết nối camera và máy tính); Kính hiển vi quang học 2 mắt; Bộ tiêu bản mẫu Mô phôi; Bộ tiêu bản mẫu Giải phẫu bệnh.
2	Hóa sinh – Di truyền - Sinh học phân tử	Tủ âm sâu -30°C; Tủ an toàn sinh học cấp II; Máy phân tích sinh hoá hoàn toàn tự động; Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động; Máy xét nghiệm nước tiểu bán tự động; Máy xét nghiệm đông máu bán tự động; Nồi cách thủy; Bộ Micropipet; Máy đo đường huyết; Máy điều hòa treo tường; Kính hiển vi quang học 2 mắt; Máy đo PH để bàn đa điểm hiệu chuẩn; Máy điện di đứng kèm bộ nguồn; Bộ đồ mổ ếch.

3	Giải phẫu – Phẫu thuật thực hành – Pháp y	Nhân thể; Mô hình giải phẫu 3B; Nồi hấp tiệt trùng; Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Bộ dụng cụ phẫu thuật thực hành; Máy điều hòa treo tường.
4	Vi sinh – Ký sinh trùng	Máy ly tâm thường 8 ống; Bộ MicroPipette; Tủ sấy điện 2500C; Tủ ấm thường; Máy lắc dạng lắc vòng; Máy nhân gen (PCR) tiêu chuẩn; Máy lắc votex; Máy ly tâm lắng mẫu nhanh; Máy ủ nhiệt kèm lắc rung 24 vị trí cho ống 1.5ml; Máy điện di ngang kèm nguồn; Bộ Micropipet; Máy ly tâm lạnh; Tủ lạnh; Máy điều hòa treo tường; Tủ hút khí độc; Kính hiển vi truyền hình (kết nối camera và máy tính); Kính hiển vi quang học 2 mắt; Bộ tiêu bản mẫu Ký sinh trùng.
5	Sinh lý – Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Tủ trữ mẫu nhiệt độ từ 2°C đến 14°C+A+B3:B14; Tủ sấy điện 2500C; Hệ thống xét nghiệm ELISA; Buồng đếm tế bào máu; Máy đếm tế bào tự động 19 thông số; Máy đo huyết áp cơ; Máy ly tâm thường; Bộ Micropipet; Máy điều hòa treo tường; Kính hiển vi quang học 2 mắt; Máy đo PH để bàn đa điểm hiệu chuẩn; Máy đo chức năng hô hấp.
6	Hóa phân tích – Kiểm nghiệm – Độc chất	Máy ly tâm thường, Nồi hấp, Máy lọc cát nước, tủ lạnh trữ mẫu, máy lắc tròn kỹ thuật số
7	Thực hành Điều dưỡng	Mô hình tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, thay băng rửa vết thương, mô hình người bệnh đa năng, mô hình hồi sinh tim phổi người lớn và trẻ em, máy điện tâm đồ 6 tầng, monitoring.
8	Trung tâm Huấn luyện lâm sàng	Máy siêu âm Doppler màu, máy siêu âm trắng đen xách tay, Máy nội soi tai mũi họng, Máy nội soi dạ dày – đại tràng, máy đốt laser, máy đo khúc xạ mắt, bộ ghế răng hàm mặt, máy đo điện não đồ

3.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	12
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	
5.	Số phòng học đa phương tiện	02

3.1.4. Thống kê về học trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành VI	7125 cuốn

3.1.5. Thống kê cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2018

TT	Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	1596
2	Thư viện, trung tâm học liệu	98
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5480

3.2. Thống kê về giảng viên (tính đến ngày 31/12/2018)

3.2.1. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành (Người)

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
1	Khối ngành I						
	Ngành....						
	Ngành....						
2	Khối ngành II						
	Ngành....						
	Ngành....						
3	Khối ngành III						
	Ngành....						
	Ngành....						
4	Khối ngành IV						
	Ngành....						
	Ngành....						
5	Khối ngành V						

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
	Ngành						
	Ngành....						
6	Khối ngành VI						
	Y khoa		2	26	12	5	45
	Điều dưỡng			1	10		11
	Dược học		1	2	6	1	10
	Răng-Hàm-Mặt			5	1	2	8
7	Khối ngành VII						
	Ngành....						
	Ngành....						
	Tổng số		3	34	29	8	74

3.2.2. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành (Người)

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	Tổng cộng
1	Khối ngành I					
	Ngành....					
	Ngành....					
2	Khối ngành II					
	Ngành....					
	Ngành....					
3	Khối ngành III					
	Ngành....					
	Ngành....					
4	Khối ngành IV					
	Ngành....					
	Ngành....					
5	Khối ngành V					
	Ngành					
	Ngành....					
6	Khối ngành VI					
	Y khoa			1	3	4
	Điều dưỡng					
	Dược học					
	Răng-Hàm-Mặt					
7	Khối ngành VII					
	Ngành....					
	Ngành....					
	Tổng số			1	3	4

3.2.3. Giảng viên cơ hữu các môn học chung (Người)

GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng giảng viên quy đổi
		2	4	5	11

3.2.4. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI						
<i>Ngành Y khoa</i>						
Nguyễn Đăng Quốc Chấn		x				
Nguyễn Quốc Đạt		x				
Nguyễn Công Đào			x			
Phạm Văn Đồi			x			
Hồ Đắc Hạnh			x			
Nguyễn Ngọc Bá			x			
Nguyễn Út			x			
Lê Đức Nhân			x			
Trần Đình Vinh			x			
Nguyễn Đức Lư			x			
Giao Thị Thoa			x			
Phạm Chí Kông			x			
Trần Thị Hoàng			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Đặng Công Lữ			X			
Lê Đình Huy Khanh			X			
Huỳnh Đình Lai			X			
Huỳnh Thị Bích Ngọc			X			
Nguyễn Sơn			X			
Lâm Tứ Trung			X			
Nguyễn Hồng Long			X			
Trần Tứ Quý			X			
Trà Tấn Hoàn			X			
Nguyễn Văn Dũng			X			
Bùi Chín			X			
Lê Văn Mười			X			
Nguyễn Hoàng			X			
Nguyễn Hứa Quang			X			
Nguyễn Văn Xứng			X			
Hồ Xuân Tuấn				X		
Nguyễn Thị Thơm				X		
Nguyễn Trung Hưng				X		
Lê Kim Trọng				X		
Nguyễn Thị Thu Thủy				X		
Hoàng Thị Nam Giang				X		
Huỳnh Giang Hà				X		
Phạm Trần Xuân Anh				X		
Lê Văn Đức				X		
Lê Hoàng Trường				X		
Thân Trọng Vũ				X		
Đặng Anh Đào				X		
Võ Thị Minh Trí					X	
Nguyễn Tuấn Anh					X	
Phạm Tiến Bình					X	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Võ Thị Nga					x	
Nguyễn Thị Nguyên Thanh					x	
<i>Ngành Điều dưỡng</i>						
Lê Viết Nho			x			
Phan Thị Hoàng Ngân				x		
Lê Kim Thanh				x		
Nguyễn Thị Kim Chi				x		
Trương Thị Mỹ Phượng				x		
Đặng Thị Nguyên Chi				x		
Nguyễn Thị Hà				x		
Nguyễn Đức Bảo				x		
Đỗ Thị Thúy Duy				x		
Nguyễn Thị Thu Hằng				x		
Nguyễn Thị Thu Dung				x		
<i>Ngành Răng-Hàm-Mặt</i>						
Phan Thế Phước Long			x			
Nguyễn Quang Hải			x			
Doãn Bá Bình			x			
Phan Văn Minh			x			
Lê Văn Hà			x			
Võ Thị Hương Phú				x		
Bùi Khánh Linh					x	
Bạch Thái An					x	
<i>Ngành Dược học</i>						
Nguyễn Bá Trung		x				
Trần Xuân Trí			x			
Trần Thị Đảm			x			
Nguyễn Thị Việt Hà				x		
Mai Quang Thành				x		
Trương Thị Thư Hường				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Văn Phạm Kim Thương				x		
Phan Xuân Thương				x		
Võ Thị Thúy Kiều				x		
Lê Công Tuấn Anh					x	
Tổng của khối ngành		3	34	29	8	
Khối ngành VII						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
GV các môn chung						
Nguyễn Phạm Thanh Nhân			x			
Phan Thị Hằng Nga			x			
Trần Thanh Điệp				x		
Phan Lê Minh Tú				x		
Phan Thị Thảo Ly				x		
Lưu Thị Diệu Oanh				x		
Hà Kim Tiên					x	
Nguyễn Thành Nam					x	
Nguyễn Đức Nhơn					x	
Nguyễn Thị Thu Hiền					x	
Hồ Thị Thanh Mai					x	
Tổng số GV các môn chung			2	4	5	
Tổng số giảng viên toàn trường		3	36	33	13	

3.2.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành IV						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI						
<i>Ngành Y khoa</i>						
Vũ Thị Bích Hậu			x			
Nguyễn Hoàng Mến				x		
Lê Trọng Lân				x		
Trần Thị Hiền				x		
Tổng của khối ngành			1	3		
Khối ngành VII						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Tổng số giảng viên toàn trường			1	3		

4. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành VI	350		349		37		34	

5. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 7.261.798.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 11.800.000 đồng.

Ngày tháng năm 2019

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TS.BS. Lê Viết Nho